

185. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản*Gross output of wood and non-timber products by type of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2014	2015	2016	2017	2018
Gỗ - <i>Wood</i>	m ³	11.929	12.495	31.354	38.514	10.731
Chia ra: <i>Of which</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên - <i>Natural forest wood</i>	m ³	1.034	5.484	16.338	-	563
- Gỗ rừng trồng - <i>Plantation timber</i>	m ³	10.258	7.011	15.016	38.514	10.168
Trong tổng số: - <i>In total</i>						
- Gỗ nguyên liệu giấy - <i>Wood pulp</i>	m ³	4.450	3.605	4.522	36.939	-
Củi - <i>Firewood</i>	ste	20.181	15.870	20.744	21.030	1.175
Luồng, vầu - <i>Flow, cane</i>	1000 cây - <i>Thous.trees</i>		-	-	-	-
Tre - <i>Bamboo</i>	1000 cây - <i>Thous.trees</i>		-	-	-	-
Trúc - <i>Truc</i>	1000 cây - <i>Thous.trees</i>		-	-	-	-
Giang - <i>Jiang</i>	1000 cây - <i>Thous.trees</i>		-	-	-	-
Nứa hàng - <i>Cork</i>	1000 cây - <i>Thous.trees</i>		-	-	-	-
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>		-	-	-	-
Nhựa thông - <i>Resin</i>	Kg		-	-	-	-
Quế - <i>Cinnamon</i>	Tấn - <i>Ton</i>		-	-	-	-
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	Kg		-	-	-	-
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	Kg		-	-	-	-
Lá cọ - <i>Palm leaf</i>	1000 lá - <i>Thous.leaves</i>		-	-	-	-
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	1000 lá - <i>Thous.leaves</i>		-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ - <i>Paper material</i>	Tấn - <i>Ton</i>	820	-	820	-	-
Lá dong - <i>Line leaves</i>	1000 lá - <i>Thous.leaves</i>		-	-	-	-
Lá nón - <i>Leaf</i>	1000 lá - <i>Thous.leaves</i>		-	-	-	-
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Kg		-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	500	500	500	1.855	1.248
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	Kg	-	-	-	-	-
Lồ ô, tầm vông - <i>Bamboo tree</i>	1000 cây - <i>Thous.trees</i>	-	-	-	299	668